

CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU THỊ Ý NGHĨA CẢM THÁN TRONG TIẾNG KHMER

(Đôi chiếu với tiếng Việt)

ThS PHAN THANH BẢO TRÂN*

Abstract: The language of the Khmer peoples of the South has unique characteristics, showing many similarities and differences in language, culture to other ethnic groups. Like many other peoples in the Southeast Asia, Khmer people have the habit to use the exclamation element to increase the expression in communication. The exclamation means in Khmer language is very rich and diverse, and the methods of denoting an exclamation meaning of Khmer language are special and unique in comparison with other languages, the first one we compare with is Vietnamese. The study of the methods of denoting exclamation meaning and means of expressing the exclamation meaning will help us have a better understanding about the structural features of the language, the psychological traits of the national character and cultural characteristics, as well as exchanges of southern Khmer ethnic group.

Key words: *exclamative mode, exclamative mean, exclamative meaning, the Khmer language*

1. Dẫn nhập

Ngôn ngữ của dân tộc Khmer Nam Bộ có những nét đặc trưng độc đáo, thể hiện nhiều điểm tương đồng và khác biệt so với ngôn ngữ, văn hóa của các dân tộc khác. Cũng như nhiều dân tộc khác ở vùng Đông Nam Á, người Khmer có thói quen hay sử dụng yếu tố cảm thán để làm tăng tính biểu cảm khi nói năng, giao tiếp. Các phương tiện cảm thán trong tiếng Khmer rất phong phú, đa dạng, và các phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán của tiếng Khmer có nhiều điều đặc sắc, độc đáo khi so sánh đôi chiếu với các ngôn ngữ khác mà trước hết là đôi chiếu với tiếng Việt. Việc nghiên cứu các phương thức biểu thị ý nghĩa cảm

thán và các phương tiện diễn đạt ý nghĩa cảm thán sẽ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về các đặc điểm cấu trúc ngôn ngữ, đặc điểm tâm lí, tính cách dân tộc, đặc điểm văn hoá và giao lưu tiếp xúc của dân tộc Khmer Nam Bộ.

Ý nghĩa cảm thán thuộc phạm trù nghĩa tình thái. Nghĩa tình thái của câu được hiểu theo nghĩa rộng là phần đối lập với ngôn liệu (bao gồm các phần thể hiện nội dung sự tình của câu: vị từ và các tham tố của nó. Nghĩa tình thái là “tất cả những ý nghĩa gì được truyền đạt trong câu mà không thuộc về ngôn liệu” (Cao Xuân Hạo, 1998).

* Trường Đại học Cần Thơ.

Ý nghĩa cảm thán là một phần nghĩa của câu, thể hiện thái độ hay quan hệ giữa người nói với người nghe, giữa người nói với hiện thực (sự tình) được phản ánh trong câu, giữa nội dung được phản ánh trong câu với hiện thực ngoài thực tế khách quan.

Vấn đề từ ngữ cảm thán, ý nghĩa cảm thán và vấn đề phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Khmer đã được nhắc đến ít nhiều trong sách ngữ pháp dạy ở trường phổ thông qua các thời kì, sách ngữ pháp nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Khmer. Tuy nhiên, các sách này cũng chỉ trình bày một cách sơ lược khái niệm từ cảm thán và phân loại từ cảm thán theo phương thức và theo ý nghĩa. Chẳng hạn, sách *Ngữ pháp Khmer* của tác giả Kông Sóc Hên [21], sách *Ngữ pháp Khmer* của tác giả Chuhun lis [20] và một số tác giả khác.

Riêng về việc so sánh đối chiếu các phương thức và phương tiện cảm thán giữa tiếng Khmer và tiếng Việt, cho đến thời điểm này, chưa có công trình nghiên cứu nào trình bày một cách có hệ thống. Việc đối chiếu các phương tiện cảm thán tiếng Việt và tiếng Khmer từ trước tới nay chỉ là hình thức đối chiếu các từ ngữ cảm thán trong các từ điển đối chiếu hai ngôn ngữ Việt - Khmer hay Khmer - Việt và trình bày dưới hình thức mục từ, như *Từ điển Việt - Khome* [9a] và *Từ điển Khome - Việt* [9b] của Hoàng Học.

Đối tượng nghiên cứu của bài viết này là các *phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Khmer*. Đó là các cách thức, phương pháp, có tính chất tổng quát để thể hiện các ý nghĩa cảm thán có tính chất phổ quát, như sự ngạc nhiên, vui mừng, thích

thú; sự phủ nhận, từ chối; sự đe dọa, trách móc, v.v... Khảo sát các phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán luôn gắn liền với việc khảo sát các phương tiện cảm thán như từ ngữ cảm thán, kết cấu cảm thán, trọng âm, ngữ điệu cảm thán, v.v...

Các phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán (xét trong quan hệ với cách dùng các phương tiện cảm thán) thường dùng trong các ngôn ngữ có thể quy về 3 nhóm sau đây:

1) Phương thức dùng từ ngữ để biểu thị ý nghĩa cảm thán

Phương thức này có các tiểu loại sau đây:

a) Phương thức dùng từ ngữ cảm thán;

b) Phương thức dùng từ ngữ chỉ mức độ cao;

c) Phương thức dùng từ ngữ chỉ trở.

2) Phương thức dùng cấu trúc để biểu thị ý nghĩa cảm thán

Phương thức này, theo nghiên cứu bước đầu của chúng tôi, có một tiểu loại là:

d) Phương thức dùng kết cấu hỏi

3) Phương thức dùng phương tiện ngữ âm để biểu thị ý nghĩa cảm thán

Phương thức này có các tiểu loại sau đây:

e) Phương thức dùng ngữ điệu

f) Phương thức dùng trọng âm

Tiếng Khmer dùng tất cả 6 phương thức của 3 nhóm vừa liệt kê ở trên để biểu thị ý nghĩa cảm thán. Nhưng trong bài viết, do có khó khăn về mặt kĩ thuật trình bày, nên chúng tôi chỉ trình bày nhóm phương thức (1) và (2).

2. Các phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Khmer

2.1. Phương thức dùng từ ngữ cảm thán

2.1.1. Cảm thán từ trong tiếng Khmer

Theo tác giả គង់ សុខហេង (Kông Sóc Hên) trong quyển វេយ្យាករណ៍ខ្មែរ (Ngữ pháp Khmer) thì “Cảm thán là từ nhại theo âm thanh thiên nhiên hoặc là từ nhằm biểu thị cảm xúc nhất thời” [21].

Dựa vào phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán, từ cảm thán tiếng Khmer được phân thành 2 loại lớn: loại nhại âm và loại âm thanh phát ra.

Cảm thán từ là tiếng nhại âm (tượng thanh):

- **Đùng! Đùng! Sấm sét đánh gãy cành cây sao.**

Từ cảm thán là âm thanh phát ra:

- **Di ơi! Không thể như thế.**

Từ cảm thán là âm thanh phát ra, được chia thành 11 tiểu loại: Cảm thán khẳng định (**Ồ! Mời lại đây.**); Cảm thán ngạc nhiên (**A! Cái gì thế!**); Cảm thán than thở (**Di! Khó thật!**); Cảm thán hốt hoảng (**Di! Rắn to lắm!**); Cảm thán chê trách (**Di! Làm gì thế?**); Cảm thán hờn giận (**Dó! Xấu lắm!**); Cảm thán trêu chọc (**Di! Đẹp thật đấy!**); Cảm thán ngợi khen (**Ay da! Lạ thật đấy!**); Cảm thán đau khổ (**Ồ! Mình ơi là mình!**); Cảm thán trong cổ họng (**Au! Au!**); Cảm thán vui mừng (**A! Tốt thật đấy!**)

2.1.2. Các cách thức dùng từ ngữ cảm thán để biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Khmer

2.1.2.1. Cách dùng từ ngữ cảm thán là tiếng gọi

Xét theo yếu tố hô gọi, so với tiếng Việt, tiếng Khmer chỉ dùng có yếu tố hô gọi là ឱ (oi và o) để biểu thị ý nghĩa cảm thán. Thí dụ:

- ឱ! ពុទ្ធាដើយ! ប្តីខ្ញុំដឹកទៀតហើយ! /ō putt'o ɔi pdei k'num p'ɛk tɾet hɔi. (**Ồ Phật ơi, chồng tôi uống rượu nữa rồi!**)

Xét theo đối tượng hô gọi, thì tiếng Khmer dùng rất nhiều loại đối tượng hô gọi là lực lượng siêu nhiên để biểu thị ý nghĩa cảm thán.

a. Đối tượng hô gọi là đáng quyền năng phi thường

Tương đương với các từ Phật/ (Bụt)/ Trời trong tiếng Việt, tiếng Khmer có các từ ពុទ្ធ /put/; ពុទ្ធា /putt'o/; ពុទ្ធា /putt'ie/; ពុទ្ធា /putt'ieŋ/; ព្រិះ /priɛ/; ព្រិះពុទ្ធ /priɛ put/.

Các từ này đều chỉ các vị thần linh trên cao chứng kiến sự việc, có những khả năng hơn người thường, có khả năng phán xét, thưởng phạt.

Trong đó, chỉ có ពុទ្ធា /putt'o/ mới có giá trị cảm thán. ពុទ្ធា /putt'o/ là Đức Phật, tường tận mọi việc nên có thể biết được mọi thứ và giải quyết được vấn đề. Người Khmer gọi ពុទ្ធា /putt'o/ để ma quỷ không làm hại mình, không gặp phải xui xẻo. Nói cách khác, người Khmer khi có cảm xúc mạnh nhất thường gọi Phật để cảm thán.

Tương đương với nhóm các cụm từ Mô Phật/ A Di Đà Phật/ Nam Mô A Di Đà Phật trong tiếng Việt, tiếng Khmer có các cụm từ សាវត្ថុ សាវត្ថុ /sat'ũ

sat'ŭ sat'ŭ; ពុទ្ធា! /pŭtt'o/; លោក /lok/; ទេវតា /teviēda/ (*Chur Thiên*). Khi giật mình vì gặp phải chuyện bất ngờ, người Khmer thường gọi ពុទ្ធា! /pŭtt'o/ để được bảo vệ.

Còn từ លោក /lok/ là từ chỉ lực lượng vô hình, không xác định rõ ràng, có khả năng hơn con người, có thể giúp con người giải quyết vấn đề. Phần lớn khi gọi លោក /lok/, người Khmer mong có một sự hướng dẫn cụ thể để giải quyết vấn đề. Thí dụ:

- ពិបាកចិត្តណាស់ លោកអើយ!
/p'ibak cēt nă lok ɔ̄/ *Khó lòng lắm lok oi!* / *Khó chịu/ khổ sở lắm trời oi!*

លោក /lok/ cũng có thể là ពុទ្ធា /pŭtt'o/ *Phật* ទេវតា /teviēda/ *Chur thiên*; ព្រះសង្ឃ /priē sŏŋ/ *tu sĩ Phật giáo*; ព្រះមហាក្សត្រិ /priē moha ksăt/ *Vua* hay thậm chí là lãnh đạo chính quyền hoặc những người có khả năng cao hơn người nói.

Trong tâm thức người Việt thì Trời, Ngọc Hoàng, Thượng Đế là vua trời, là đấng sáng tạo vũ trụ và nhân loại, là người có khả năng thưởng phạt. Người Việt thường than *Trời ơi ngó xuống mà coi!*. Hoặc khi tức giận, ngạc nhiên, đau khổ người Việt cũng trách trời (than trời trách đất) như *Trời ơi là trời!*. Trong khi đó, theo một số tôn giáo thờ Ngọc Hoàng, xem Ngọc Hoàng là Đấng sáng tạo, là Giáo chủ và được tôn kính tối thượng như đạo Cao Đài (đạo Tiên), đạo Mẫu thì người ta hạn chế hoặc kiêng không cho kêu Trời. Thay vì kêu Trời, tín đồ đạo Cao Đài niệm *Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát*.

Có thể nói, ngoài văn hóa Phật giáo, Việt Nam còn có văn hóa bản địa, trong đó có tín ngưỡng tôn thờ Ông Trời và Ông Trời được xem như

chiếm vị trí cao hơn Phật. Do ảnh hưởng văn hóa Việt Nam, người Khmer Nam Bộ cũng gọi Trời để cảm thán.

Từ ទេវតា /teviēda/ *Chur Thiên* trong tiếng Khmer khác với các từ chỉ Trời, Phật ở chỗ: Chur Thiên trong tiếng Khmer là một loại chúng sinh như con người, nhưng có nhiều năng lực thần thông hơn con người. Chur Thiên cũng biết thương, biết ghét nên cũng có thể giúp người, cũng có thể hại người. Người Khmer thường ít gọi ទេវតា /teviēda/ riêng mà gọi là ទេវតាលោកអើយ /teviēda lok ɔ̄/. Khi gọi ទេវតា /teviēda/, người Khmer không hướng đến một nhân vật cụ thể nào mà chỉ hướng đến một thế lực có năng lực hơn mình. Thí dụ:

- ទេវតាលោកអើយ ខ្ញុំខុសអ្វី
បានជា រេកម្មបែបនេះ : /teviēda lok ɔ̄ k'jum k'ŏ e?ei bancie roŋ kăm bæb nŏ/ *Chur thiên oi, tôi sai gì mà chịu nghiệp thế này?*

Người Khmer Nam Bộ thường chỉ gọi លោក /lok/ (đã đề cập ở trên). Cách gọi để cảm thán của người Khmer ở Campuchia có sự phong phú hơn, họ thường gọi ពុទ្ធា /pŭtt'o/ *Phật*, លោក /lok/, ទេវតា /teviēda/ *Chur Thiên*, ព្រះអង្គជាម្ចាស់ /priēŋ cie mcă/ *Đức ngài-là-chủ*, *Vua chúa*, và đôi khi còn gọi cả quan chức địa phương là người bảo hộ mình.

Nhìn chung người Khmer Nam Bộ không gọi ពុទ្ធា /pŭtt'o/ *Phật*, ទេវតា /teviēda/ *Chur Thiên* hay vua chúa để than trách như người Việt mà chỉ gọi លោក /lok/ để kêu trách.

Ngoài ra, tiếng Khmer còn cách gọi cảm thán bằng cụm từ ម្ចាស់ទឹក ម្ចាស់ដី /mcă tŭk mcă dei/ (*Chủ nước chủ đất*). Thí dụ:

- ឱម្ចាស់ទឹកម្ចាស់ដី អើយ ខ្ញុំខំ
តែរក វាយកំអស់! /ō mcă tũk mcă
dei ɔi k'jum k'ɔm tæ rok wie yo ɔ/ **Ồ**
chủ nước chủ đất ơi, tôi chỉ gắng kiếm
sống mà nó lấy hết!

Quán ngữ cảm thán này được dùng rộng rãi ở Campuchia. Người Khmer Nam Bộ chỉ nói លោក /lok/ mà thôi. Đối với người Khmer Nam Bộ, từ *Trời* kết hợp với các từ khác cũng chỉ ám chỉ là *Trời*, tức là lực lượng siêu nhiên, đáng sáng tạo, có năng lực thương phạt. Đối với người Khmer, *Trời* không có ý nghĩa nhất định và không có từ tương đương với *Ông Trời* của tiếng Việt.

b. Đối tượng hô gọi là các vị thần linh

Trong tiếng Việt, có cách dùng từ *Ông Thành Hoàng/ Ông Địa/ Quý Thần* để gọi chung chung đáng thần linh xung quanh, có khả năng giúp đỡ con người. *Ông Địa* là một nhân vật cụ thể, gần gũi với con người, có năng lực giúp người tìm lại của bị mất.

Tiếng Khmer cũng có một vị thần gần gũi để cầu xin, thề thốt, đó là អ្នកតា /niek ta/ *Ông Tà*, tương đương với *Thành Hoàng* trong văn hóa miền Bắc Việt Nam, là người bảo vệ cho một xóm, làng nào đó. *Ông Tà* thường được thờ trong miếu, chòi, được dựng ở đầu xóm, ngã ba sông, đoạn đường vắng... *Ông Tà* thường làm nhân chứng cho thề thốt. Khi cảm thán, người Khmer còn gọi អារក្ខ /arāk/. អារក្ខ /arāk/ là cô hồn của dòng họ, bảo vệ, quản lí, chăm sóc gia đình, dòng họ. Người Khmer thờ អារក្ខ /arāk/ để xin được bảo vệ tránh khỏi bệnh tật, tai ương và giữ nề nếp gia đình.

Giữa người Việt và người Khmer có một số điểm khác nhau về cách than gọi các lực lượng siêu nhiên để biểu thị ý nghĩa cảm thán như trong một số thí dụ đối chiếu sau đây:

Người Việt: "Quý thần thiên địa ơi":

- *Quý thần thiên địa ơi, nói với nó cũng như không!*

Người Khmer:

- ទេវតាលោកអើយ /tewiɛda lok ɔi/, ទេវតាលោកអើយ ចុះមកមើលទៅ! /tewiɛda lok ɔi cō mok mɔl tuw/ **Chư thiên (chư) ơi, xuống tới đây xem đi ((này))!**

- ពុទ្ធា! /putt'o/ *Phật Đà*: ពុទ្ធា! អីពួលានិម្តែះ? /putt'o ei luw lɔn mlɛ̌/ **Phật Đà! Cái gì nghe lớn như vậy?**

- ពុទ្ធាអើយ! /putt'o ɔi/: ពុទ្ធាអើយ! អីដល់ទៀតហើយ? /putt'o ɔi ei dɔl tɛt hɔ̌/ **Phật ơi! Gì tới nữa rồi?**

- ឱ! ម្ចាស់លោកអើយ /ɔ mcă lok ɔi/ **Ồ chủ trời ơi, ឱ! ម្ចាស់ថ្លៃអើយ!** /ɔ mcă t'lai ɔi/ **Ồ chủ trời ơi: ឱ! ម្ចាស់លោកអើយ! លក់ដូរម៉េចមិនឃើញចំណាញ់សោះ!** /ō mc'ă lok ɔi luok do mec min k'ɔŋ cɔmñăp sɔ̌/ **Ồi chủ trời ơi! Sao không thấy lời gì hết!** (Người Khmer ở Việt Nam ít sử dụng cách nói này).

Người Việt: "Trời ơi là trời!"; "Trời ơi trời!"; "Trời đất ơi là trời đất!":

- *Trời ơi là trời, sao tôi khổ thế này!*

Người Khmer: លោកអើយលោក /lok ɔi lok/ *trời ơi trời, ទេវតាលោកអើយ /tewiɛda lok ɔi/ Chư thiên ơi:*

- លោកអើយលោក! ម៉េចខ្ញុំអក់ពូម្តែះ /lok ɔi lok mec k'jum ap'ɔp mlɛ̌/ **Lok ơi lok, sao tôi bất hạnh đến thế?**

Người Việt: “Phật ơi!”:

- *Phật ơi, cháy nhà tui rồi!*

Người Khmer: ពុទ្ធា/ *Phật*:

- ពុទ្ធា ផ្ទះខ្ញុំ គ្មានសល់អ្វីឡើយ!
/putt'o p'tɛ̃ k'ɣum k'mien səl ʔwei l/
Phật! Nhà tôi không có sót lại gì cả!

Người Việt: “Trời ơi!”

Người Khmer: លោកអើយ /lok
əi/ ព្រះអើយ /priə əi/ ស្តីនេះលោក
អោយ! /sʔei-nɛ̃-lok-əi/ *Gì đây lok ơi!*;
ព្រះអើយជួយជជ់ /priə əi cuoi p'ɔŋ/
Trời (Phật) ơi giúp với!

2.1.2.2. Cách dùng từ ngữ cảm
thán là tiếng chửi

a. Kết cấu: “*chết* + từ ngữ chỉ người
bề trên”

Tiếng Khmer không dùng yếu
tố “*chết* + người bề trên” để chỉ mức
độ như người Việt (*Muốn chết ông
bà ông vãi đi rồi mà còn mắc cỡ!*).
Theo thói quen, người Khmer không
sử dụng kêu cầu “*chết* + bề trên” để
biểu thị ý nghĩa cảm thán giạt mình
mà để chửi. Thí dụ:

- ដាបឌីហ្គេងអីឡូវហ្គេង /ɲop
ou hʔæŋ i:lou hʔæŋ/ *Chết cha mày
bây giờ này!*

Ngoài ra người Khmer còn có
cách dùng từ អាដាប /a ɲop/ (*thằng
chết*) để la mắng con trai khi có lỗi,
nghịch ngợm, phá phách. Cụm từ
អាដាប រៀត /a ɲop ɲiet/ (*thằng chết
khô*) chỉ được người Khmer ở Việt
Nam sử dụng để trách móc con cái
hay người nhỏ tuổi hơn khi chúng nghịch
phá, mức độ nhẹ hơn អាដាប /a ɲop/.

Khi giạt mình, người Khmer
không chỉ dùng cấu trúc “X (động
từ/ tính từ) + *rời*” để cảm thán, như
ដាបហើយ /ɲop həi/ *chết rồi* hoặc វិវ

ហើយ /wi:wo həi/ *nguy rồi* (thí dụ:
វិវហើយ! វេណេហ្ស៊ិយអេឡា ជួប
វិបត្តិខ្លះក្រដាសអនាមយ /wi:wo həi
wenezüela cuop wɨbət k'wə krɔdə
ənaməi/ *Nguy rồi! Venezuela gặp rắc
rối, thiếu giấy vệ sinh*) mà họ còn dùng
cấu trúc “*chết* + thể hệ bề trên + *rời*”.
Và cấu trúc này chỉ dùng với những
tính từ mang nghĩa tiêu cực. Thí dụ:

- ដាបមែហើយ! វាដល់ហើយ!
/ɲop mə həi wie dɔl həi/ *Chết mẹ rồi!
Nó tới rồi!*

Khi tức giận, buồn phiền người
Việt thường chửi để trách móc như
mẹ kiếp, chết tiệt, quý tha ma bắt,...
người Khmer dùng cụm từ ចង់ដាប
មែ /ɔŋ ɲop mə/ *muốn chết mẹ*. Thí dụ:

- អជុកចង់ដាបមែហើយ អា
ហ្គេងអើយ! មានការអីធ្វើទេ? /əpp'sɔk
(ɔpp'ɔk) ɔŋ ɲop mə həi a hʔæŋ ʔi
mien ka ei t'wɔr tel/ *Buồn (chán) muốn
chết mẹ rồi mày ơi! Có việc gì làm
không?*

- អ្វី អានោះខ្លួនចង់ដាបមែ
មិនដឹងកើតជាការអីទេ! /ʔhu: a nũ
k'cil ɔŋ ɲop mə mɨn dɔŋ kət cie ka
ei tel/ *Hừ... thằng đó lười muốn chết
mẹ, không biết thành việc gì không
(không biết nên tích sự gì không)!*

b. Kết cấu: “*thấy* + từ ngữ chỉ
thể hệ bề trên”

Để cảm thán, tiếng Việt dùng các
từ chỉ nhiều thế hệ hơn tiếng Khmer.
Tiếng Việt có phân biệt theo vùng
miền, chửi bằng phương ngữ, tần suất
sử dụng từ ngữ chỉ giới nữ nhiều hơn
giới nam. Tiếng Việt dùng kết cấu
“*thấy* + *bề trên*” để biểu thị ý nghĩa
cảm thán (*Làm mệt thấy mẹ nội!*)
trong khi tiếng Khmer không dùng
đến kết cấu này để cảm thán, mà chỉ
dùng những kết cấu như sau đây:

- ឪពុក! អញចំពាក់អីហ្នឹង?
/ou h'æŋ ʔn cəmpɨək ei h'æŋ/ **Cha**
mày! *Tao thiếu (nợ) gì mày?*

- ម៉ែវា! ទៅណាក៏ឃើញអា
ចង្រៃហ្នឹងទាំងអស់! /mæ wie tuu
na kʰəŋ a cəŋrǎi nuŋ tɨəŋ/ **Mẹ nó!**
Đi đâu cũng thấy thằng quý này hết!

- អញស៊ីអីរបស់ជីដូនជីតាឯង?
/ʔn si: ei robʰ ci:don ci:ta æŋ/ (*Tao ăn*
gì của ông bà mày?)

Cách nói trên được hiểu là cách gọi
ông/ bà/ cha/ mẹ (bề trên) để cảm thán.

Tương đương với cách dùng
các cụm từ *cái anh này, cái thằng*
này, cái con này để chửi nhằm trách
móc ở trong tiếng Việt, trong tiếng
Khmer có các cụm từ **ឃើអាន**: /yə
a nǐ/ *ê thằng này, ឃើមេចង្រៃ* /yə
mi: cəŋrǎi/ *đồ con quý sú*. Thí dụ:

- **ឃើអាន**: ហ៊ានបញ្ឆោតអញ
វើយ! /yə a nǐ hien bəŋc'ot ʔn wəi/ **O**
thằng này dám dụ tao trời!

- **ឃើមេចង្រៃ** នំឃើងបានមួយ
ក៏ប្រឹងយកដែរ! /yə mi: cəŋrǎi num
yəŋ ban muoi kʰ prəŋ yo də/ **O con**
quý sú (dùng cho phái nữ), *bánh ta*
có một (cái), cũng gắng lấy nữa! (trong
đó **ឃើ**: /yə/ nặng hơn /yə/).

- **ឃើ**: រសើបអាននេះ! /yə rosəb
a nǐ/ **Ê mày, nhột!**

- ឪវា /ou wie/ cha nó: ឪវា! ទា
កូនវាហ៊ានថាប្រវឹក! /ou wie tɨe kon
wie hien t'a prəwək/ **Cha nó!** *Vịt con*
mà nó dám nói là le le!

- ម៉ែវា /mæ wie/ mẹ nó: ម៉ែវា!
ប៉ុណ្ណឹងក៏ភ្លេចបានដែរ! /mæ wie pənnəŋ
kʰ p'lec ban də/ **Mẹ nó!** *Bao nhiêu*
đó cũng quên nữa!

- ចុយម៉ែវា/cõi mæ wie/ (Đ. mẹ
nó, Đ. bố nó): ចុយម៉ែវា កូនចៅទៅ
ណាបាត់អស់ហើយ /cõi mæ wie kon
cau tuu na băt ʔhəi/ **Đ. má nó, con**
cháu đi đâu mất hết rồi!

- ចុយម្រាយ /cõi mrai/ *đụ, đụ:*
ចុយម្រាយ! ខូចទៀតហើយ! /cõi
mrai k'oc tiet həi/ **Đ.má, hư nữa rồi!**

2.1.3. Các loại ý nghĩa cảm thán
gắn với từ ngữ cảm thán thường gặp
trong tiếng Khmer

Dựa vào hoàn cảnh sử dụng, từ
ngữ cảm thán tiếng Khmer thường
đảm nhiệm việc biểu thị các ý sau đây:

- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý đau đớn.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý giật mình.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý ngạc nhiên.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý khen, chê.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý phủ nhận, từ chối.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn
cảnh biểu thị ý phân vân, lúng túng.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị sự đồng ý.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý than thở.
- Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý thích thú.

a. Từ ngữ cảm thán dùng trong
hoàn cảnh biểu thị ý đau đớn

Trong trường hợp có cảm giác
bị đau, người Việt có thói quen cảm
thán bằng cách dùng tiếng kêu la tự
nhiên như *ui/ ui da/ ai da*. Chẳng hạn:
Ui da đau quá trời ơi! Cùng trạng
thái cảm xúc đó, người Khmer dùng
các từ như **អ៊ឺយ** /ui/, **អ៊ឺយយ៉**: /ui yǎ/,
អែយ: /ǎi yǎ/. Thí dụ:

- អ៊ុយ ឈឺណាស់លោកអើយ!
/ui-c'w-nă-lok-əi/ *Ui, đau lắm trời ơi!*

b. Từ ngữ cảm thán biểu thị ý giật mình

Khi giật mình do nghe, thấy, ném, người thấy cái gì đó bất ngờ, người Việt dùng các từ *ớ/ á/ ồ* để cảm thán như *Ớ, mấy ở đâu ra vậy?*. Người Khmer dùng hàng loạt các từ như ចុត/ cốt/ và ក្អែប /kdom c'æp/; ចុតក្អែប/ cöt kdom c'æp/ vốn là các âm phát ra trong vô thức khi giật mình để biểu thị ý nghĩa cảm thán. Thí dụ:

- ចុត! ម៉េចអស់រលីងហើយ?
/cöt məc ʔ roŋh hōi/ *Ớ! sao hết tron rồi?*

Ngoài ra, người Khmer còn có từ ញ៉ាច /năc/ là âm phát ra một cách vô thức khi giật mình hoặc lỡ lời. Thí dụ:

- ញ៉ាច! ម៉េចបុកអញធ្វើអីហ្នឹង?
/nəc mec bək^p ʔn t'wə ei(h)?æŋ/ *Nhách! sao chọt tao làm gì vậy mà?*

Khi giật mình do nghĩ ra điều gì người Việt dùng các từ *à/ ờ/ ồ* như: *À, ra là thế!*. Người Khmer dùng từ *ឱ! /ō/; អា! /ō/; អាំ! /a⁺/* là từ buột miệng phát ra do hiểu ra việc gì đó, hoặc là than thở. Thí dụ:

- ឱ! អ្នកអើយ ខ្ញុំសព្វថ្ងៃគ្រងវត្តនឹងរស់ទៅទេ!
/ō hnek əi k'num sɔp t'ŋəi trodɔ nuŋ ruə tuu te/ *Ồ, ông/ bà/ anh/ chị ơi, tôi hằng ngày phải cố mà sống tiếp thôi!*

- អា! គាត់ភ្លេចប្រាប់ពាក្យសម្ងាត់មកខ្ញុំហើយ!
/ō kət p'lec pɔp p'iek sɔmɤat mok k'num hōi/ *Ồ, người ấy quên nói cái bí mật đó cho tôi rồi!*

- អា! បុប្ផា កូនស្រីតាចៀវនេះ តើ!
/a⁺ bubp'a kon srei ta cieuv tō/ *A, Búp Pha con gái ông Chiêu đây mà!*

c. Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn cảnh biểu thị ý ngạc nhiên

Trong trường hợp ngạc nhiên ngoài dự kiến, người Việt có thói quen dùng các từ *ủa/ ôi/ ối dào* để bộc lộ cảm xúc: *Ủa, tới hồi nào vậy?; Ôi, sao đến sớm thế!; Ồi dào, nhanh thế!...* Cũng trong tình huống đó, người Khmer dùng từ អុះ /ō/ để biểu thị cảm xúc như:

- អុះ! មកដល់ពីកាល?
/ə mok dɔl pi: kal/ *Ồ, đến từ khi nào?*

d. Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn cảnh biểu thị ý khen chê

So với tiếng Việt, tiếng Khmer có cách dùng phân biệt các từ ngữ biểu thị ý nghĩa khen chê. Chẳng hạn, khi cảm thán khen ngợi, người Khmer dùng từ ឃី /yĩ/ di như:

- ឃី! បានអារពីណាស្អាតម៉្លេះអូន?
/yĩ ban au pi: na s'at mlăə on/ *Di, ở đâu em có áo đẹp dữ vậy?*

Người Khmer cũng hay dùng các từ ឃើ.../yə/; ឃើះ! /yə/ là tiếng tự nhiên phát ra khi giận, la mắng, trả lời lại, giật mình, căng thẳng, hoài nghi. Thí dụ:

- ឃើ! ល្អណាស់តើហ្ន៎!
/yə l?ə nə tō no⁺/ *Ớ, tốt quá mà còn gì!*

- ឃើះ! មិនសមបើដល់អ្វីងសោះ!
/yə min sɔm bē dɔl mləŋ s' / *Ớ, đến mức này rồi thì không đúng gì hết!*

e. Từ ngữ cảm thán biểu thị ý phủ nhận, từ chối

Người Việt trong trường hợp này dùng các từ ngữ: *Ôi không!; Ồ không!*. Tương tự như vậy, người Khmer dùng các từ sau:

- ឃើ... /yə/; ហិះ! /hē/; ទេ!
/te/ *không: ស្រាអញមិនដឹកទេ!* /te sra ʔn

min p'ɔk te/ *Không, rượu tao không uống đâu!*

- ឃើ ! ខ្ញុំដឹងអីខ្ញុំ! /yɛ k'ɲum dɔŋ ei k'ɲum/ *Đơ! tôi có biết gì đâu!*

- ចង់អោយខ្ញុំនៅជាមួយវា? ហី :! ខ្ញុំសុខចិត្តនៅ ក្រៅគឺវាណាជាង! /coŋ ɔ' k'ɲum nuu ciemuoɪ wie hɛ k'ɲum sokcet nuu kraw ku wie l?ɔ ciɛŋ/ *Muốn cho tôi ở với nó? He, tôi thà ở ngoài còn hơn!*

f. Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn cảnh biểu thị ý phân vân, lúng túng

Để biểu thị ý ngập ngừng khi nói, người Khmer dùng các từ គឺថា /ku t'a/ *thì là*; គឺជា /ku ciɛ/ *thì là*.
Thí dụ:

- រឿងនេះ គឺថា ខ្ញុំមិនដឹងដោះស្រាយម៉េចដែរ! /ruəŋ nǐ ku t'a k'ɲum min dɛŋ dɔsrai mec dæ/ *Chuyện này thì là...tôi cũng không biết giải quyết thế nào nữa!*

- កុំប្រថុយ គឺជា មានប្រយោជន៍ណាស់ /kumpyu:tɔ ku ciɛ mien prɔyɔc nǎ/ *Máy vi tính... thì là... có ích nhiều lắm.*

Trong khi kể chuyện, phát biểu, khi viết, để làm cho lời nói lưu loát hơn khi còn ngập ngừng, nói chưa hết ý, hoặc đang suy nghĩ không muốn cho người khác chen vào, người Khmer dùng từ: ហៃ /hǎi/ *hây*; អើ/ə/; ហៃអើ /hǎi ə/ *hây ơ*.

- ហៃ... ថ្ងៃនេះយើងនឹងចរចាអំពីសិទ្ធិនិងការកិច្ច ។ /hǎi t'ŋaj nǐ yəŋ nuŋ coca ompɪ: sɪt nuŋ p'ɪerɪɛkɛc/ *Hây... hôm nay chúng ta sẽ bàn luận về vấn đề quyền lợi và nghĩa vụ.*

g. Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn cảnh biểu thị sự đồng ý

Trong trường hợp này người Việt dùng các từ: ừ, ừ, ừ, ờ, ờ. Người Khmer dùng các từ tương đương: បាទ! /ə/; ពិវ /po/.
Thí dụ:

- បាទ! ម៉ែហៅកូនមានការអីទេ? /bat mə hau kon mien ka ei te/ *Đạ, mẹ gọi con có chuyện gì không?*

- ពរ! ញោច ប្រគេនអាត្មាហើយ! /po nom prɔken atma hōi/ *Đạ, chúng sinh đã cúng dường cho các sư rồi ạ!*

h. Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn cảnh biểu thị ý than thở

Để biểu thị ý than thở, người Khmer dùng từ: ហៃ ! /hǎi/ *hây*, tiếng thở dài.

- ហៃ! ហ្នឹងម៉េចហើយ? ជាហើយ ឬ នៅ? /hǎi h?æŋ mec hōi ciɛ hōi ru nuu/ *Hây, mà sao rồi, đã khoẻ nhiều hay chưa?*

i. Từ ngữ cảm thán dùng trong hoàn cảnh biểu thị ý thích thú

Để biểu thị các sắc thái ý nghĩa này, tiếng Việt dùng các từ mô tả tiếng cười: *ha ha, hi hi, he he, há há,...* Người Khmer cũng dùng các từ có ý nghĩa tương tự, như: ហាហា.../ha ha/ (cười vui vẻ) hay ហិហិ... /hɛ hɛ/ (cười thỏmẫn, chọc gheo người khác, cười đêu).
Thí dụ:

- ហាហា... ចំឡែកមែនទែន /ha ha... cɔmlæk men ten/ *Ha ha... thật lạ quá đi!*

- ហិហិ... បានស៊ីហើយអញ /hɛ hɛ ban si: hōi ɔp/ *Hê hê... mình được ăn rồi!*

2.2. Phương thức dùng từ ngữ chỉ mức độ cao

2.2.1. Dùng các phụ từ chỉ mức độ cao

a. Phụ từ ណាស់ /nă/ *quá* và ពេក /pek/ *lắm*

Trong tiếng Khmer, các phụ từ ណាស់ /nă/ và ពេក /pek/ là hai từ chỉ mức độ được sử dụng nhiều để biểu thị ý nghĩa cảm thán.

Phụ từ ណាស់ /nă/ *quá* đứng sau tính từ, chỉ trạng thái tính chất vượt hơn mức bình thường. Câu dùng từ ណាស់ /nă/ mang nghĩa trung tính hoặc nghĩa tích cực (dẫn đến kết quả mong đợi).

Phụ từ ពេក /pek/ *lắm* đứng sau tính từ, chỉ trạng thái tính chất vượt quá mức bình thường. Câu dùng từ ពេក /pek/ thường mang ý nghĩa tiêu cực (trạng thái vượt mức bình thường làm người ta khó chịu hoặc dẫn đến những hệ lụy không mong đợi). Ví dụ:

- គាត់អោយខ្ញុំច្រើនណាស់! /kət ɔi k'num crən nă/ *Ông/bà ấy cho tôi nhiều lắm!* (1)

- គាត់អោយខ្ញុំច្រើនពេក! /kət ɔi k'num crən pek/ *(Ông/bà ấy cho tôi nhiều quá!* (2)

Ở thí dụ (1), trạng thái nhiều này làm cho người nói thích thú, chấp nhận được. Còn ở thí dụ (2), cái nhiều lại làm cho người nói khó chịu, nhiều dẫn đến những hệ lụy khác.

- ខ្ញុំសប្បុរសណាស់លោកអើយ! /k'num sabbai nă lok ɾ/ *Tôi vui quá (lắm) trời ơi!* (3)

- ខ្ញុំសប្បុរសពេកលោកអើយ! /k'num sabbai pek lok ɾ/ *(Tôi vui quá (lắm) trời ơi!* (4)

Cả hai thí dụ (3) và (4) đều nói lên sự vui vẻ quá mức bình thường, nhưng ở thí dụ (3) người nói tự xác nhận mức độ vui quá bình thường đó vẫn nằm trong mức độ cho phép và không gây nên hệ lụy không mong đợi nào. Ở thí dụ (4), người nói tự xác nhận rằng trạng thái vui quá mức bình thường đó là không chấp nhận được và có khả năng dẫn đến những hệ lụy không mong muốn.

b. Phụ từ ហួស /huố/ *quá*

Trong tiếng Khmer, ហួស được dùng sau tính từ, chỉ nghĩa chê bai hoặc phản đối, phủ nhận ý kiến, quan điểm của đối tượng. Ví dụ:

- វាអោយអ្នកច្រើនហួស! /wie ɔi ʔhæŋ crən huố/ *Nó cho mày nhiều quá!*

- ហ៊ានដើរខ្លួនឯងពេលយប់អស្រាគជង! ឆ្លើមជំហួសហើយកូនអើយ! /hien də k'luon-æŋ pel yũb əttriet p'ɔŋ t'ləm t'um huố hoi kun ɾ/ *Dám đi một mình lúc đêm khuya nữa, gan lớn quá con ơi!*

c. Phụ từ ខ្លាំងណាស់ /k'ăŋ nă/ *manh lắm*, ខ្លាំងពេក /k'lăŋ pek/ *manh quá*

Trong tiếng Khmer, các từ mang ý nghĩa tương tự như trong tiếng Việt *dữ quá, dữ lắm* cũng được sử dụng đặt sau tính từ có mức độ hoặc động từ để chỉ tần suất, cấp bậc lớn so với bình thường. Hai từ ខ្លាំងណាស់ /k'ăŋ nă/ *manh lắm* và ខ្លាំងពេក /k'lăŋ pek/ *manh quá* cũng được sử dụng như ណាស់ /nă/ *quá* và ពេក /pek/ *lắm*. Ví dụ:

- គេបានជួយខ្ញុំច្រើនខ្លាំងណាស់! /ke ban cuoi k'num crən k'lăŋ nă/ *Anh/chị/bà/ ông ta đã giúp tôi nhiều dữ (ghê) lắm!*

- គាត់បានជីកស្រាច្រើនខ្លាំងពេកដូច្នោះហើយទើបត្រូវជំងឺមហារីកឆ្លើម

/kət ban p'ək sra crən k'lǎŋ pek docnuə-
həi tɔp truu cūmɲu: mohari:k t'ləm/
Ông/ bà/ anh/ chị ta đã uống rượu
nhiều dữ lắm như vậy nên mọi bị bệnh
ung thư gan.

d. Các phụ từ ឯក /æk/ បំផុត
/bomp'ət/ cực, cực kì, vô cùng

Trong tiếng Việt, phó từ cực có thể ghép với bất kì tính từ nào. Trong tiếng Khmer từ ឯក/æk/ chỉ có thể đi với các tính từ chỉ sự tích cực về sắc đẹp, tài năng.

- នាងជាតារាល្អឯកក្នុងផលិតកម្ម
នេះ /niɛŋ cie dara l'ə æk k'noŋ p'ollətəkəm
nĩ/ Nàng là ngôi sao cực kì sáng trong
công ti (giải trí) này.

Trong tiếng Khmer, để chỉ giới nhất, hạng nhất, vô địch, người Khmer còn dùng từ ជើងឯក /cɛŋ æk/ hay លេខឯក /lek æk/. Hai từ này được sử dụng như tính từ.

2.2.2. Dùng quán ngữ biểu thị mức độ cao

a. Các quán ngữ mang nghĩa "chết"

Tiếng Khmer dùng các từ ស្លាប់ /slǎp/ chết, ស្លាប់ហើយ /slǎp həi/ chết rồi để biểu thị sự cảm thán mức độ cao. Thí dụ:

- ស្លាប់ហើយ! ម៉េចក៏ស្លៀកពាក់
បែបនេះ? /slǎp həi mec k' sliək piek
bæp nĩ/ **Chết rồi, sao lại mang mặc
kiểu này!**

ស្លាប់ /slǎp/ mang nghĩa trang trọng hơn ងាប់ /ŋəp/ chết. Từ ស្លាប់ /slǎp/ không dùng cho động vật.

Trong tiếng Khmer Nam Bộ, ngoài từ ស្លាប់ /slǎp/, từ ងាប់ /ŋəp/ chết được sử dụng phổ biến để cảm thán.

- ងាប់ហើយ! ភ្លេចបិទទ្វារហើយ!
/ŋəp həi p'lec bət twie həi/ **Chết rồi!
Quên đóng cửa rồi!**

Tương đương với cách dùng các cụm từ tiêu tùng rồi, dứt chón để cảm thán trong tiếng Việt Nam Bộ, tiếng Khmer có cách dùng các cụm từ សូន្យហើយ /son həi/ số không để bộc lộ cảm xúc thất vọng, lo lắng.

- លើកនេះ ខ្ញុំពិតជាសូន្យហើយខ្ញុំ!
/lək nĩ k'jum p'it cie son həi k'jum/
Lần này tôi thật là số không rồi! (Lần này là chết tôi rồi!)

b. Một số quán ngữ khác

Một số quán ngữ sau đây hay được dùng để biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Khmer: ហើយ /həi/ rồi, ងាប់ហើយ /ŋəp həi/ chết rồi, ទៀតហើយ /tjet həi/ nữa rồi, ហើយ... ហើយ /həi... həi/ rồi... rồi,... Thí dụ:

- ហើយ អាវុធិខ្ញុំ ស្លឹកអស់លើង!
/həi aw t'mei k'jumh st'uk ʔ roli:ŋ/
Thôi rồi, áo mới của tôi ướt hết tron!

Rồi trong tiếng Việt và ហើយ /həi/ trong tiếng Khmer cùng chỉ những gì vừa kết thúc và đều dùng để cảm thán. Thí dụ:

- ទៀតហើយ វាមកទៀតហើយ!
/tjet həi wie mok tjet həi/ **Nữa rồi,
nó tới nữa rồi!**

- ហើយ! ហ៊ានហោចអស់ហើយខ្ញុំ!
/həi hěnhōc ʔ həi k'jum/ **Rồi, tan tành
hết tôi rồi!**

2.2.3. Dùng kết cấu "V + N"

Kết cấu này tương ứng với kết cấu biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Việt "X quá là X" như: **Khó quá là khó!; Vui quá là vui!**

Trong tiếng Khmer, không có phương tiện tương ứng công thức "X quá là X" trong tiếng Việt. Tiếng Khmer chỉ có dạng cấu trúc đảo "V ណាស់(ហើយ) N" (vị từ + ណាស់ /həi/ (ហើយ rồi) + chủ từ). Đây là dạng đảo ngữ của "N + V + ណាស់ /həi/". Thí dụ:

- ខ្លាចណាស់ហើយខ្ញុំ លាហើយ
អំពើបាបកម្ម /k'lac nə həi k'num lie
həi ɔmpɤ bappākəm/ *Sợ lắm rồi tôi,
tạm biệt rồi cái nghiệp tội lỗi!* (Tôi
sợ lắm rồi, tạm biệt cái nghiệp tội lỗi!)

- ស្អប់ណាស់ខ្ញុំ មនុស្សអីមុខ
ក្រាស់ម៉្លោះ! /s'ɔp nə k'num muənũ
ei mők kră mlæ/ *Ghét lắm tôi, người
gì mặt dày đến thế!* (Tôi ghét lắm, cái
người gì mặt dày đến thế!).

- ហាក់ដូចជាមួយមោណាស់គេ!
/hăk-doc-cie muomau nə ke/ *Hình
như là cau có (bực bội) lắm nó!* (Hình
như là nó cau có lắm!).

2.2.4. Dùng các từ ngữ miêu tả mức độ cao

a. Dùng từ ngữ miêu tả mức độ cao của hành động, tính chất

Trong tiếng Khmer, các từ miêu tả mức độ cao của hành động hay tính chất thường là từ tượng hình. Chẳng hạn, khi một người ăn nhiều đến mức, thức ăn dâng lên đến cổ, không thể ăn thêm được nữa, nếu cố gắng ăn thêm thì thức ăn sẽ trào ra khỏi miệng, trước kia người Khmer dùng ដលកិ /dol ko/ (*tới cổ*) ghép với từ ព្រៃតិ /c'æt/ no thành ព្រៃតិដលកិ /c'æt dol ko/ no *tới cổ*. Sau này người Khmer sử dụng phổ biến cụm từ này để chỉ mức độ cao nhất. Thí dụ:

- កំហឹងដល់កលេងខ្លាចនរណា
/kəmhɨŋ dol ko leŋ k'lac nona/ *Tức
giận đến cổ, không còn sợ một ai.*
(Tức sôi máu, không còn sợ ai nữa)

- កំពុងស្រលាញ់គេដល់ក?
/kəmpũŋ srələŋ dol ko/ *Đang yêu đến
cổ?* (Đang yêu đương say đắm à?)

ដលកិ /dol ko/ còn được sử dụng như quán ngữ độc lập, đứng đầu câu hoặc cuối câu tạo ý nghĩa cảm thán. Người nói dùng ដលកិ /dol ko/ trong phát ngôn với ngụ ý là *hết chỗ nói, bó tay* trước vấn đề được đề cập.

- ដល់ក! បើកឲ្យស៊ីមែន បាល់ទាត់
សោះស៊ីដល់ លើ-0? /dol ko bək ɔi si:
men bəl tət sɔ si: dol cət- s'ɔp prambuon
son/ *Tới cổ luôn! Mờ ăn thật bóng
đá thật ăn đến bảy mươi chín không?*
(Bó tay luôn!)

b. Dùng từ ngữ chỉ sự vượt quá giới hạn

Trong tiếng Việt, giới hạn biểu thị ngưỡng quá mức là *trời, đất*. Trời và đất là hai giới hạn về không gian, trời là cao nhất, đất là thấp nhất. Trời và đất không chỉ là hai giới hạn không gian còn là lực lượng thiên nhiên, lực lượng siêu nhiên. Trong tiếng Khmer មេឃ /mek/ *trời*, ដី /dei/ *đất* chỉ đơn thuần là khoảng không gian trên đầu. Người Khmer không dùng មេឃ /mek/ *trời* và ដី /dei/ *đất* làm đối tượng gọi và ít được đề cập trong quán ngữ cảm thán.

Phương thức nói vượt giới hạn trong tiếng Khmer (tương ứng với *quá trời, quá đất* trong tiếng Việt) là ហួសហេតុ /huố hæt/, ហួសដៃ /huố đăi/, ហួស /huố/.

Trong đó, ហួសហេតុ /huố hæt/ là từ láy diễn tả sự việc, sự vật quá mức bình thường. Từ này thường đứng sau các từ chỉ sự tiêu cực như quá đáng, thái quá.

Phân tích theo chiết tự, từ ហួសហេតុ /huố hæt/ gồm hai từ ហួស /huố/ và ហេតុ /hæt/ ghép lại với nhau. Trong đó ហួស /huố/ có ý nghĩa là "quá, vượt qua", ហេតុ /hæt/ có ý nghĩa là "nguyên nhân, bình thường, thường", cả tổ hợp ghép mang ý nghĩa là không chấp nhận được.

- ហាត់ប្រាណហួសហេតុប៉ះពាល់
សុខភាព /hăt-pran huố hæt pəpəl
sőkkhăp'iep/ *Tập thể dục quá mức
ảnh hưởng đến sức khỏe.*

- រឿងនេះ យើងនិយាយហួស
ហេតុហើយ! /ruɽŋ nɿ ɣŋ nɿyɿei huɔ
hæt hət/ *Chuyện này chúng ta nói quá
(nhiều) rồi!*

Từ ហួសដៃ /huɔ dǎi/ *quá tay*
không được sử dụng ở Campuchia
mà chỉ sử dụng trong cộng đồng Khmer
Nam Bộ. Có thể cụm từ này được vay
mượn từ tiếng Việt, do người Việt ở
Nam Bộ có dùng *quá tay* để chỉ mức
độ cao như: *Quá tay luôn, đĩa này
cá nhiều dữ!*; *Nhà có ba người, sao
mà nấu cơm nhiều quá tay vậy?*

Theo đó, ហួសដៃ /huɔ dǎi/ có
thể đứng sau tất cả các loại tính từ,
tích cực lẫn tiêu cực. Thí dụ:

- ឃឹះ! លើកឥដ្ឋតែប៉ុណ្ណឹង ហត់
ហួសដៃវ៉ៃយ! /yɿ lɿk ət tæ pɔnnɿŋ ht
huɔ dai wɿ/ *Di, nâng gạch chỉ bao
nhiều mệt quá tay rồi!*

- អូយ! កូនអ្នកណា ម៉េចស្អាត
ហួសដៃចឹងនី! /u:ɿ kon niek na mec
s?at huɔ dai cŋŋ no/ *Ôi con người nào
mà đẹp quá tay vậy kìa!*

2.3. Phương thức dùng từ ngữ
chỉ trò

Tiếng Khmer có từ ហ្ន៎! /no⁺/ *kìa,*
đó dùng để xác nhận thực tế, chỉ trò
để cảm thán. Thí dụ:

- ហ្ន៎! ខូចហើយ មិនជឿខ្ញុំ /no⁺
k'oc hɿ min cuɔ k'ŋum/ *Đó, thấy chưa,
không tin tôi, giờ hư rồi!*

ហ្ន៎ trong tiếng Khmer là tiếng
phát ra tự nhiên để tán thán, nghi ngờ,
than thở. ហ្ន៎ /no/ có âm hơi cao, mềm,
thí dụ: ល្អណាស់ហ្ន៎! /l?ɔ nə no/ *Tốt lắm
kìa! អ្វីហ្ន៎? /?wei no/ Gì kìa! ពិបាក
ណាស់តើហ្ន៎! /pɿpak nə tɿ no/ Khó lắm
mà kìa! ហ្ន៎ /no⁺/ là âm cao, mềm hơn
hើហ្ន៎ /ɿ no⁺/ *Ồ kìa! អ្នកណាហ្ន៎? /niek**

na no⁺/ *Ai kìa? ពិបាកអ្វីម៉្លេះហ្ន៎! /pɿbak
?wei mlæ no⁺/ *Khó gì đến vậy kìa!**

Khi đưa, trao vật gì cho người
khác (ngang hàng hoặc nhỏ hơn), tiếng
Việt dùng các từ này, *nè, hừ, hừm, ...*
tiếng Khmer dùng các từ ហ្ន៎! /ho/ *nè;*
ហ្ន៎! /hɔ/ *nè;* ហ្ន៎: /hũ/ *nè;* វ៉ៃនី /næ/ *nè;*
វ៉ៃនី! យកវ៉ៃទៅ! /næ yo tuw/ *Nè, lấy đi!*

Khi đưa vật gì cho người bằng
tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn người Khmer
hay dùng từ báo hiệu ហ្ន៎: /hũ/ *nè* hoặc
ra hiệu cho cùng nâng vật nặng. Nhưng
trường hợp người Khmer dùng từ ហ្ន៎:
/hũ/ *nè* với thái độ, cảm xúc như bực
bội thì từ này được xem như từ cảm
thán. Thí dụ: ហ្ន៎: យកចុះ! /hũ yok
cɔ/ *Hừ, lấy đi!*, hay ហ្ន៎: លើក! /hũ
lək/ *Hừ, nâng!* với giọng hơi gần mạnh
thì thể hiện sự bực bội, khó chịu và
từ ហ្ន៎: /hũ/ *nè* có chức năng biểu thị
ý nghĩa cảm thán.

2.4. Phương thức dùng kết cấu hỏi

Tiếng Khmer cũng hay dùng các
kiểu kết cấu hỏi để cảm thán. Nếu
người Việt thường hỏi khi chột phát
hiện, hiểu ra điều gì, do bị tác động
do một sự việc gì bằng kết cấu có các
từ *thế à, vậy sao, vậy hả, hỏi nào, ...*
thì người Khmer cũng dùng những
kết cấu tương tự. Thí dụ:

- អូ លោកអើយលោក គាត់ស្លាប់
ពីកាល? / o lok ɿ lok kət slăp pi: kal/
Ôi lok ơi lok, ông/ bà mất hỏi nào?

Cả người Việt và người Khmer
đều có cách tự hỏi bản thân mình để
cảm thán, than trách cho số phận,
cuộc sống.

- អញអើយអញ! រស់ធ្វើអី បើ
វេទនាអីចឹង? /əŋ ɿ ɿŋ ruɔ t'wə ɿ bɿ
wetɿɽnie ɿcɔŋ/ *Tao ơi tao! Sống làm
gì nếu cơ cực thế này?*

Khi hỏi lại sự việc có ý không muốn tin, hoặc ngăn cản ai làm việc gì nghịch lý, trái với lẽ thường, tiếng Việt dùng kết cấu hỏi có các từ *sao thế được, sao vậy được cái gì, sao, v.v...*, tiếng Khmer dùng kết cấu có các từ tương đương អីចឹងឬ? /i:cəŋ ru/ *vậy hả; អីមែនឬ? /men ru/ thật không; ពិតមែនទេ? /pɪt men tel/ thật vậy không?; អីគេ? /ei ke/ gì hả?; ស្តីគេ? /s?ei ke/ gì hả; ម៉េច /mec/ sao; អី? /ei/ sao; ម៉េច? ថាម៉េច? /mec t'a mec/ sao nói sao. Thí dụ:*

- អី! ម៉េចធ្វើអីចម្លែកម្ល៉េះ បង ជាភ្ញៀវគេ? /ɛ mec t'wə ei cəmlæk mlæc bəŋ cɛ p'ŋieu tə/ *É! Sao làm gì lạ vậy, anh là khách mà?*

- មែនឬ? ខ្ញុំប្រឡងជាប់ថ្នាក់ហើយ ឬ? /men ru k'um prəlɔŋ cəb t'năk hōi ru/ *Thật không? Tôi thi đậu vào lớp rồi hả?*

- ស្តីគេ? កូនខ្ញុំបានជ្រើសរើស ជាតំណាងហើយ ឬ? /s?ei ke kon k'jum ban crəŋ cɛ dəmnaŋ hōi ru/ *Gì hả? Con tôi được lựa chọn là đại diện rồi hả?*

- ម៉េច? ថាម៉េច? គាត់ស្លាប់ពី កាល? /mec t'a mec kət-sləp pi:kal/ *Sao? Nói sao? Ông (bà) ta mất khi nào?*

(Trong trường hợp này khấn dùng ម៉េច? /mdec/ vì khi ngạc nhiên đòi hỏi phải nói vắn tắt, /mdec/ buộc người nói phải dùng nhiều thời gian và sức lực).

- ស្តីគេ ហង់ថាហង់ចង់បានបី ឬ? /s?ei ke həŋ t'a həŋ cəŋ ban pdei ru/ *Cái gì, mấy bảo mấy muốn được chồng à?*

3. Kết luận

Tiếng Khmer dùng rất nhiều các phương thức khác nhau để biểu thị ý nghĩa cảm thán, trong đó phương thức

dùng từ ngữ cảm thán rất phong phú, đa dạng về kiểu loại. Và hệ thống từ ngữ cảm thán của tiếng Khmer cũng rất phong phú. Qua đối chiếu bước đầu với tiếng Việt, chúng tôi thấy nhiều từ ngữ cảm thán dùng rất phổ biến trong tiếng Khmer nhưng lại không có trong tiếng Việt và ngược lại. Nhiều từ ngữ cảm thán có vẻ giống nhau trong hai ngôn ngữ, nhưng cách phát âm, hoặc cách cấu tạo, phạm vi sử dụng, giá trị biểu đạt lại khác nhau. Trong phương thức dùng từ ngữ cảm thán, cách thức dùng tiếng hô gọi chỉ đối tượng cảm thán cũng có nhiều điểm khác biệt giữa tiếng Khmer và tiếng Việt (như người Khmer thường gọi Phật để tán thán, nhưng người Việt thì hay gọi Trời).

Các phương thức biểu thị cảm thán khác (như dùng từ ngữ chỉ mức độ cao, dùng từ ngữ chỉ trò, dùng kết cấu câu hỏi) thì giữa tiếng Việt và tiếng Khmer cũng có những điểm khác biệt lí thú.

Các phương tiện cảm thán và phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán trong cả hai ngôn ngữ có vai trò rất quan trọng trong việc bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói trong giao tiếp. Do sự biến đổi, tiếp xúc, nên sự giao thoa, vay mượn và ảnh hưởng lẫn nhau giữa tiếng Việt và tiếng Khmer tương đối rõ trong phạm vi các phương tiện và phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán. Có nhiều cách thức cảm thán mà người Khmer Nam Bộ có (do ảnh hưởng của tiếng Việt), nhưng người Khmer Cam-pu-chia (Khmer Crôm) lại không có.

Vì vậy, việc so sánh phương tiện cảm thán cũng như phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Việt và tiếng Khmer giúp cho chúng ta

hiểu rõ hơn các đặc điểm về chức năng, cấu trúc của cả hai ngôn ngữ. Đồng thời công việc này cũng giúp chúng ta có thêm sự hiểu biết quan hệ nguồn gốc giữa tiếng Khmer với tiếng Việt, và giúp lí giải các yếu tố văn hóa, tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo của mỗi dân tộc.

Việc so sánh đối chiếu phương thức biểu thị ý nghĩa cảm thán trong tiếng Việt và tiếng Khmer còn giúp làm rõ vấn đề giao lưu tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc Việt - Khmer, nhất là dân tộc Khmer Nam Bộ ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (chủ biên), *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Tp. HCM, 1983.
2. Diệp Quang Ban (chủ biên) - Hoàng Văn Thung, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Tập một, Nxb GD, H., 1996.
3. Diệp Quang Ban, *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học (sơ thảo)*, Nxb GD, H., 2010.
4. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN, 1975.
5. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt - từ loại* (In lại và có bổ sung), Nxb ĐHQG, H., 2001.
6. Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm ngôn ngữ học*, Nxb ĐHQG, H., 2010.
7. Cao Xuân Hạo (chủ biên), Hoàng Xuân Tâm - Nguyễn Văn Bằng - Bùi Tất Tươi, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, Quyển 1, Nxb GD, H., 1999.
8. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb KHXH, Tp. HCM, 1991.

9. Hoàng Học,
 - a. *Từ điển Việt - Khome*, Nxb KHXH, H., 1978.
 - b. *Từ điển Khome - Việt*, Nxb KHXH, H., 1979.
10. Phạm Thị Ly, *Tiểu từ tình thái cuối câu - một trong những phương tiện chủ yếu diễn đạt ý nghĩa tình thái trong tiếng Việt (Đối chiếu với những phương tiện diễn đạt các ý nghĩa tương ứng trong tiếng Anh)*, T/c Ngôn ngữ, Số 13, 2002.
11. Ngô Chân Lý, *Đàm thoại Việt - Khmer*, Nxb GD, 2001.
12. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2000.
13. Nguyễn Anh Quế, *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H., 1988.
14. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H., 1998.
15. Phạm Hùng Việt, *Một số đặc điểm chức năng của trợ từ tiếng Việt hiện đại*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Ngữ văn, H., 1996.
16. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb GD, H., 1997.
17. R.D. Huddleston, *Sentence Types and Subordination Clause*, In The E of L&L, Asher (Editor in Chief), 1994.
18. J.R.Payne, *Nouns Noun Phrases*, In The E of L.&L, V.5, 1994.
19. R.L.Taylor, *Adolescent Peer group language*, In The E of L&L, V.1, 1994.
20. លុន-លី: (Chhun lis), *Ngữ pháp Khmer (វេយ្យាករណ៍ខ្មែរ)*, 1994.
21. គង់ សុខហៃង (Kông Sóc Hên), *Ngữ pháp Khmer (វេយ្យាករណ៍ខ្មែរ)* (dành cho học sinh phổ thông, theo chương trình cải cách giáo dục của Bộ Giáo dục), 2012.